

Số: /QĐ-UBND

Tích Lương, ngày tháng 04 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước  
phường Tích Lương năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;  
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước phường Tích Lương năm 2025;  
Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 295/TTr-KTHT&ĐT ngày 15/4/2026.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Tích Lương theo Phụ lục thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 và các biểu kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND & UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Thái Nguyên (b/c);
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND phường (b/c);
- Lãnh đạo UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT(Tháo).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Thị Nhung**

**Phụ lục**  
**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /04/2026 của UBND phường Tích Lương)*

**I. Thu ngân sách Nhà nước**

Công tác thu ngân sách năm 2025 của phường luôn nhận được sự chỉ đạo sát sao của Thường trực Đảng ủy - Thường trực HĐND; Sự điều hành linh hoạt của UBND phường cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các phòng, ban chuyên môn trong công tác thu ngân sách, đẩy nhanh công tác bồi thường GPMB, xây dựng hạ tầng các khu dân cư, khu tái định cư để tạo quỹ đất đầu giá thu tiền sử dụng đất.

Kết quả thu NSNN năm 2025 đạt được 1.371.738.424.215 đồng, bằng 319,21% kế hoạch tỉnh và phường.

**1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Thu NSNN trên địa bàn đạt 723.010.419.550 đồng, bằng 168,25% kế hoạch tỉnh và phường.

\* *Thu thuế, phí và thu khác đạt:* 359.566.208.146 đồng, bằng 171,44% kế hoạch tỉnh và phường, trong đó một số chỉ tiêu đạt cao như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: 3.354.557.301 đồng, bằng 544,57% kế hoạch tỉnh và phường.

- Lệ phí trước bạ: 43.518.055.740 đồng, bằng 120,01% kế hoạch tỉnh và phường.

- Thuế thu nhập cá nhân: 39.717.801.453 đồng, bằng 119,95% kế hoạch tỉnh và phường.

- Thu tiền thuê đất đạt: 91.731.422.671 đồng, bằng 229,11% kế hoạch tỉnh và phường.

- Thu khác ngân sách đạt: 34.767.530.870 đồng, bằng 6.157,41% kế hoạch tỉnh và phường.

- Thu phí, lệ phí đạt: 3.616.949.665 đồng, bằng 162,41% kế hoạch tỉnh và phường.

\* *Thu tiền sử dụng đất đạt:* 363.444.211.404 đồng, bằng 165,2% kế hoạch tỉnh và phường.

**1.2. Thu ngân sách địa phương**

\* **Thu ngân sách phường được hưởng đạt: 649.078.331.665 đồng, trong đó:**

- Các khoản thu hưởng theo phân cấp: 350.327.000 đồng.

- Thu nhân dân đóng góp xây dựng công trình: 740.810.000 đồng.

- Kết dư năm 2024 chuyển sang: 1.045.266.955 đồng.

- Thu chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang: 7.243.167.621 đồng.

- Thu chuyển giao ngân sách (thu bổ sung từ ngân sách cấp trên): 639.698.760.089 đồng.

## **II. Chi ngân sách nhà nước**

Thực hiện Quyết định của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn xây dựng và thực hiện dự toán năm 2025 của Bộ Tài chính, UBND phường đã thực hiện phân bổ và giao dự toán đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành, trong đó đã thực hiện tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên (Đã thực hiện chuyển về tỉnh 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, số tiền 2,129 tỷ đồng). Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, các nhiệm vụ, chính sách, chế độ trên địa bàn phường cơ bản đã đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước trên địa bàn, thực hiện đầy đủ các chính sách về an sinh xã hội, các chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định hiện hành.

**Kết quả chi ngân sách phường năm 2025 là:** 647.249.663.998 đồng, bằng 97,91% kế hoạch phường, trong đó:

- a. Chi thường xuyên: 245.122.550.131 đồng.
- b. Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 75.000.000 đồng.
- c. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 268.378.800.179 đồng.
- d. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2026: 133.673.313.688 đồng.

## **III. Chênh lệch thu, chi ngân sách**

- Tổng thu NS xã được hưởng: 649.078.331.665 đồng.
- Tổng chi NS xã: 647.249.663.998 đồng.
- Chênh lệch thu - chi NS xã: 1.828.667.667 đồng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>661.082.655</b>	<b>649.078.332</b>	<b>(12.004.323)</b>	<b>98,18</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	-	350.327	350.327	
1	Thu NSDP hưởng 100%	-	350.327	350.327	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>418.180.472</b>	<b>639.698.760</b>	<b>221.518.289</b>	<b>152,97</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44.329.000	44.329.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	373.851.472	595.369.760	221.518.289	159,25
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>123.392.107</b>	<b>7.243.168</b>	<b>(116.148.939)</b>	<b>5,87</b>
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>118.769.267</b>	<b>1.045.267</b>	<b>(117.724.000)</b>	<b>0,88</b>
<b>V</b>	<b>Thu viện trợ, tài trợ, huy động, đóng góp</b>	<b>740.810</b>	<b>740.810</b>	-	<b>100,00</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>661.082.655</b>	<b>647.249.664</b>	<b>(13.832.991)</b>	<b>97,91</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>656.811.220</b>	<b>513.501.350</b>	<b>(143.309.870)</b>	<b>78,18</b>
1	Chi đầu tư phát triển	392.879.749	268.378.800	(124.500.949)	68,31
2	Chi thường xuyên	257.428.472	245.122.550	(12.305.921)	95,22
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	6.503.000	-	(6.503.000)	
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	-	<b>100,00</b>
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	75.000	75.000	-	100,00
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn chuyển nguồn</b>	<b>3.430.168</b>	-	<b>(3.430.168)</b>	-
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn kết dư ngân sách</b>	<b>1.045.267</b>	-	<b>(1.045.267)</b>	
<b>V</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	133.673.314	133.673.314	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>	-	<b>1.828.668</b>	<b>1.828.668</b>	



## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>429.728.000</b>		<b>1.371.738.424</b>	<b>649.078.332</b>	<b>319,21</b>	
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>429.728.000</b>		<b>723.010.420</b>	<b>350.327</b>	<b>168,25</b>	
<b>I</b>	<b>Thu thuế, phí và thu khác (1+...+13)</b>	<b>209.728.000</b>		<b>359.566.208</b>	<b>350.327</b>	<b>171,44</b>	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-		34.635.012	-		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	616.000		3.354.557	-	544,57	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-		435.266	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	100.603.000		104.208.422	-	103,58	
5	Lệ phí trước bạ	36.261.000		43.518.056	-	120,01	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.373.000		2.432.461	-	102,51	
8	Thuế thu nhập cá nhân	27.047.000		39.717.801	-	146,85	
9	Thuế bảo vệ môi trường	-		-	-		
10	Phí, lệ phí	2.227.000		3.616.950	-	162,41	
11	Thu tiền cho thuê đất	40.038.000		91.731.423	-	229,11	
12	Thu khác ngân sách	563.000		34.767.531	350.327	6.175,41	
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		<b>1.148.728</b>	-		
<b>II</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>220.000.000</b>		<b>363.444.211</b>	<b>-</b>	<b>165,20</b>	
<b>B</b>	<b>THU NHÂN DÂN ĐÓNG GÓP</b>	<b>-</b>		<b>740.810</b>	<b>740.810</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>	<b>-</b>		<b>1.045.267</b>	<b>1.045.267</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>	<b>-</b>		<b>7.243.168</b>	<b>7.243.168</b>		
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>-</b>		<b>639.698.760</b>	<b>639.698.760</b>		
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>-</b>		<b>639.698.760</b>	<b>639.698.760</b>		
1	Bổ sung cân đối	-		44.329.000	44.329.000		
2	Bổ sung mục tiêu	-		595.369.760	595.369.760		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>661.082.655</b>	<b>647.249.664</b>	<b>97,91</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>656.811.220</b>	<b>513.501.350</b>	<b>78,18</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>392.879.749</b>	<b>268.378.800</b>	<b>68,31</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	392.879.749	268.378.800	68,31
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	268.378.800	
-	Chi quốc phòng	-	-	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	16.108.312	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	725.850	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	249.405.508	
+	Chi giao thông vận tải	-	59.258.072	
+	Chi nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-	-	
+	Chi hoạt động kinh tế khác	-	190.147.437	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	811.157	
-	Chi đảm bảo xã hội	-	1.327.973	
-	Nhiệm vụ dự án khác	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	Nguồn vốn XDCB (từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn ngân sách tỉnh)	-	-	
-	Chi từ nguồn kết dư	-	-	
-	Chi từ nguồn chuyển nguồn (Chuyển nguồn dư tạm ứng XDCB)	-	-	
-	Chi từ nguồn nhân dân đóng góp	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>257.428.472</b>	<b>245.122.550</b>	<b>95,22</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	147.165.061	148.920.653	101,19
2	Chi quốc phòng	2.260.255	2.240.255	99,12
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.112.950	2.988.115	91,75
4	Chi y tế, dân số và gia đình	998.035	784.687	78,62
5	Chi văn hóa, thông tin	1.231.586	1.085.310	79,42
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	160.941	144.847	90,00
7	Chi thể dục, thể thao	634.464	547.033	86,22
8	Chi bảo vệ môi trường	55.600	-	-
9	Chi các hoạt động kinh tế	11.246.947	5.941.407	52,83
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.149.535	69.711.163	91,55
11	Chi đảm bảo xã hội	14.037.162	12.759.082	90,90
12	Chi thường xuyên khác	96.936	-	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.503.000</b>	-	
<b>VI</b>	<b>Chi nộp ngân sách trên</b>	-	-	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>100,00</b>
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	75.000	75.000	100,00

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN	3.430.168	-	
D	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH	1.045.267	-	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	133.673.314	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>661.082.655</b>	<b>647.249.664</b>	<b>(13.832.991)</b>	<b>97,91</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>			-	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC</b>	<b>661.082.655</b>	<b>513.576.350</b>	<b>(147.506.305)</b>	<b>77,69</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>392.879.749</b>	<b>268.378.800</b>	<b>(124.500.949)</b>	<b>68,31</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	392.879.749	268.378.800	(124.500.949)	68,31
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	268.378.800	268.378.800	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	16.108.312	16.108.312	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	725.850	725.850	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	249.405.508	249.405.508	
+	Chi giao thông vận tải	-	59.258.072	59.258.072	
+	Chi nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-	-	-	
+	Chi hoạt động kinh tế khác	-	190.147.437	190.147.437	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	811.157	811.157	
-	Chi đảm bảo xã hội	-	1.327.973	1.327.973	
-	Nhiệm vụ dự án khác	-	-	-	
	<b>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</b>	-	-	-	
-	Nguồn vốn XDCB (từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn ngân sách tỉnh)	-	-	-	
-	Chi từ nguồn kết dư	-	-	-	
-	Chi từ nguồn chuyển nguồn (Chuyển nguồn dư tạm ứng XDCB)	-	-	-	
-	Chi từ nguồn nhân dân đóng góp	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>257.149.472</b>	<b>245.122.550</b>	<b>(12.026.921)</b>	<b>95,32</b>
	Trong đó:	-	-	-	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	147.165.061	148.920.653	1.755.592	101,19
2	Chi quốc phòng	2.260.255	2.240.255	(20.000)	99,12

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
3	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.112.950	2.988.115	(124.835)	95,99
4	Chi y tế, dân số và gia đình	998.035	784.687	(213.348)	78,62
5	Chi văn hóa, thông tin	1.231.586	1.085.310	(146.276)	88,12
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	160.941	144.847	(16.094)	90,00
7	Chi thể dục, thể thao	634.464	547.033	(87.431)	86,22
8	Chi bảo vệ môi trường	55.600	-	(55.600)	0,00
9	Chi các hoạt động kinh tế	11.246.947	5.941.407	(5.305.540)	52,83
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	76.149.535	69.711.163	(6.438.372)	91,55
11	Chi đảm bảo xã hội	14.037.162	12.759.082	(1.278.080)	90,90
12	Chi thường xuyên khác	96.936	-	(96.936)	0,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	6.503.000	-	(6.503.000)	
VI	Chi nộp ngân sách trên	-	-	-	
VII	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	-	<b>100,00</b>
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	75.000	75.000	-	100,00
VIII	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>3.430.168</b>	-	<b>(3.430.168)</b>	
IX	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH</b>	<b>1.045.267</b>	-	<b>(1.045.267)</b>	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	<b>133.673.314</b>	<b>133.673.314</b>	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	
											2
A	B	1=2+3			4=5+6						
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>661.082.655</b>		<b>661.082.655</b>	<b>647.249.664</b>		<b>647.249.664</b>		<b>97,91</b>		<b>97,91</b>
A	<b>CHI CÁN ĐỐI NSDP</b>	<b>661.007.655</b>		<b>661.007.655</b>	<b>513.501.350</b>		<b>513.501.350</b>		<b>77,68</b>		<b>77,68</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>392.879.749</b>		<b>392.879.749</b>	<b>268.378.800</b>		<b>268.378.800</b>		<b>68,31</b>		<b>68,31</b>
I	Chi đầu tư cho các dự án	392.879.749		392.879.749	268.378.800		268.378.800		68,31		68,31
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>										
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>										
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>										
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>										
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>										
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>257.149.472</b>		<b>257.149.472</b>	<b>245.122.550</b>		<b>245.122.550</b>		<b>95,32</b>		<b>95,32</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<b>147.165.061</b>		<b>147.165.061</b>	<b>148.920.653</b>		<b>148.920.653</b>		<b>101,19</b>		<b>101,19</b>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>										
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>										
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>										
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>6.503.000</b>		<b>6.503.000</b>							
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>										
VII	<b>Chi từ nguồn chuyển nguồn</b>	<b>3.430.168</b>		<b>3.430.168</b>							
VIII	<b>Chi từ nguồn kết dư</b>	<b>1.045.267</b>		<b>1.045.267</b>							
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>75.000</b>		<b>75.000</b>	<b>75.000</b>		<b>75.000</b>		<b>100,00</b>		<b>100,00</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia										

Đơn vị: nghìn đồng

<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	100,00	100,00
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			<b>133.673.314</b>		<b>133.673.314</b>		

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi trả tình, chuyển nguồn, kết dư sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8-4/1	9-5/2	10-6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>645.268.110</b>	<b>392.879.749</b>	<b>252.388.362</b>	<b>513.576.350</b>	<b>268.378.800</b>	<b>245.197.550</b>	<b>131.691.760</b>	<b>79,59</b>	<b>68,31</b>	<b>97,15</b>
<b>I</b>	<b>Khối quản lý nhà nước</b>	<b>83.121.179</b>	<b>1.519.918</b>	<b>81.601.261</b>	<b>80.114.426</b>	<b>1.519.918</b>	<b>78.594.508</b>	<b>3.006.753</b>	<b>96,38</b>	<b>100,00</b>	<b>96,32</b>
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	41.593.078	-	41.593.078	41.491.256	-	41.491.256	101.822	99,76		99,76
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	20.853.651	1.519.918	19.333.733	18.996.108	1.519.918	17.476.190	1.857.543	91,09	100,00	90,39
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	19.860.362	-	19.860.362	18.837.791	-	18.837.791	1.022.572	94,85		94,85
4	Trung tâm Hành chính công	814.088	-	814.088	789.271	-	789.271	24.816	96,95		96,95
<b>II</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>7.908.772</b>	<b>-</b>	<b>7.908.772</b>	<b>7.859.241</b>	<b>-</b>	<b>7.859.241</b>	<b>49.531</b>	<b>99,37</b>		<b>99,37</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	7.908.772	-	7.908.772	7.859.241	-	7.859.241	49.531	99,37		99,37
<b>III</b>	<b>Khối Đoàn thể</b>	<b>4.419.777</b>	<b>-</b>	<b>4.419.777</b>	<b>4.184.001</b>	<b>-</b>	<b>4.184.001</b>	<b>235.776</b>	<b>94,67</b>		<b>94,67</b>
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	4.419.777	-	4.419.777	4.184.001	-	4.184.001	235.776	94,67		94,67
<b>IV</b>	<b>Khối Giáo dục</b>	<b>148.834.675</b>	<b>-</b>	<b>148.834.675</b>	<b>148.104.153</b>	<b>-</b>	<b>148.104.153</b>	<b>730.523</b>	<b>99,51</b>		<b>99,51</b>
1	Khối Mầm non	49.907.871	-	49.907.871	49.716.130	-	49.716.130	191.742	99,62		99,62
2	Khối Tiểu học	56.052.557	-	56.052.557	55.831.786	-	55.831.786	220.771	99,61		99,61
3	Khối THCS	42.874.247	-	42.874.247	42.556.237	-	42.556.237	318.010	99,26		99,26
<b>V</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>400.983.707</b>	<b>391.359.831</b>	<b>9.623.875</b>	<b>273.314.530</b>	<b>266.858.883</b>	<b>6.455.647</b>	<b>127.669.177</b>	<b>68,16</b>	<b>68,19</b>	<b>67,08</b>
1	Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp	400.304.507	391.359.831	8.944.675	272.668.090	266.858.883	5.809.207	127.636.417	68,12	68,19	64,95
2	Trung tâm học tập cộng đồng	145.200	-	145.200	112.440	-	112.440	32.760	77,44		77,44
3	Công an phường	534.000	-	534.000	534.000	-	534.000	-	100,00		100,00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH PHƯƠNG TỈNH HUYỆN (XÃ) NĂM 2025

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Tổng số		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)					Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	661.082.655	392.879.749	268.202.906	647.249.664	268.378.800	16.108.312	-	245.197.550	148.920.653	-	-	-	-	133.673.314	97,91	68,31	91,42
1	Phường Tích Lương	661.082.655	392.879.749	268.202.906	647.249.664	268.378.800	16.108.312	-	245.197.550	148.920.653	-	-	-	-	133.673.314	97,91	68,31	91,42

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN; ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN; ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

